

Số: ~~176~~ /QĐ-THCSNVTr

An Phú, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024
của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND thành phố Thuận An (B/c);
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Toàn

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Đơn vị tính: đồng		
				Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	6.083.452	6.083.452			
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6.083.452	6.083.452			
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	203.452	203.452			
2.2	Học phí	5.880.000	5.880.000			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.441.578.320	1.441.578.320	1.118.353.487	208.875.000	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi phí quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.441.578.320	1.441.578.320	1.118.353.487	208.875.000	0
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	153.000.000	153.000.000	153.000.000	0	0
	Chi lương	153.000.000	153.000.000	153.000.000		
2.2	Học phí	1.288.578.320	1.288.578.320	965.353.487	208.875.000	0
	Chi lương	571.080.558	571.080.558	571.080.558		
	Chi phụ cấp CV, VK, TN, trách nhiệm	338.886.265	338.886.265	338.886.265		
	Chi các khoản đóng góp (BHXH, YT, TN, CD)	55.386.664	55.386.664	55.386.664		
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	66.969.483	66.969.483			
	Chi vật tư văn phòng	23.507.236	23.507.236			
	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	979.596	979.596			
	Công tác phí		0			
	Chi phí thuê mượn		0			
	Chi sửa chữa TS phục vụ chuyên môn	208.875.000	208.875.000		208.875.000	
	Chi phí NVCM		0			
	Chi khác	22.893.518	22.893.518			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	0		0
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0		0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0		0
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe (nộp thuế)	0	0			
2.2	Học phí					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.420.047.668	7.420.047.668	4.470.324.675	99.213.000	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.420.047.668	7.420.047.668	4.470.324.675	99.213.000	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.981.139.315	4.981.139.315	4.470.324.675	99.213.000	0
	- Tiền lương	2.553.732.842	2.553.732.842	2.553.732.842		
	+ Lương theo ngạch bậc	2.553.732.842	2.553.732.842	2.553.732.842		
	- Tiền công trả cho vị trí LDTX (GVNV hợp đồng)	33.728.000	33.728.000	33.728.000		
	+ Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (GVNV hợp đồng)	33.728.000	33.728.000	33.728.000		

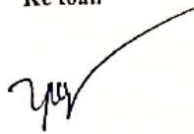


- Tiền công trả cho vị trí LDTX	48.432.000	48.432.000	48.432.000		
+ Tiền công hợp đồng bảo vệ, phục vụ (HD 111)	48.432.000	48.432.000	48.432.000		
- Các khoản đóng góp (bảo vệ, phục vụ HD 111)	11.381.520	11.381.520	11.381.520		
+ Bảo hiểm xã hội	8.475.600	8.475.600	8.475.600		
+ Bảo hiểm y tế	1.452.960	1.452.960	1.452.960		
+ Kinh phí công đoàn	968.640	968.640	968.640		
+ Bảo hiểm thất nghiệp	484.320	484.320	484.320		
- Phụ cấp lương	1.022.657.055	1.022.657.055	1.022.657.055		
+ Phụ cấp chức vụ	19.182.420	19.182.420	19.182.420		
+ Phụ cấp độc hại		0	-		
+ Phụ cấp ưu đãi nghề	763.563.612	763.563.612	763.563.612		
+ Phụ cấp trách nhiệm	16.038.000	16.038.000	16.038.000		
+ PC thâm niên VK, thâm niên nghề	223.873.023	223.873.023	223.873.023		
+ PC khác			-		
- Các khoản đóng góp	800.393.258	800.393.258	800.393.258		
+ Bảo hiểm xã hội	592.200.812	592.200.812	592.200.812		
+ Bảo hiểm y tế	101.520.139	101.520.139	101.520.139		
+ Kinh phí công đoàn	72.832.340	72.832.340	72.832.340		
+ Bảo hiểm thất nghiệp	33.839.967	33.839.967	33.839.967		
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0			
+ Chi thu nhập tăng thêm					
- Phúc lợi tập thể	60.000.000	60.000.000			
+ Tàu xe nghỉ phép năm					
+ Chi khác	60.000.000	60.000.000			
- Tiền thưởng	0	0			
+ Thưởng học sinh					
- Thanh toán dịch vụ	85.078.907	85.078.907			
+ Tiền điện	84.094.967	84.094.967			
+ Tiền nước	983.940	983.940			
+ Tiền vệ sinh, môi trường		0			
- Vật tư văn phòng	496.800	496.800			
+ Mua văn phòng phẩm		0			
+ Mua sắm công cụ, dụng cụ VP		0			
+ Mua vật tư văn phòng khác	496.800	496.800			
- Thông tin tuyên truyền, liên lạc	14.999.533	14.999.533			
+ Cước phí điện thoại	545.533	545.533			
+ Cước phí Internet	1.254.000	1.254.000			
+ Tuyên truyền, quảng cáo	13.200.000	13.200.000			
+ Khác		0			
- Hội nghị	0	0			
+ Chi phí khác		0			
- Công tác phí	3.500.000	3.500.000			
+ Phụ cấp công tác phí		0			
+ Phụ cấp phòng nghỉ		0			
+ Khoản công tác phí	3.500.000	3.500.000			
+ Chi khác					
- Chi phí thuê mướn	147.620.000	147.620.000			
+ Thuê phương tiện vận chuyển	47.300.000	47.300.000			
+ Thuê lao động trong nước	65.760.000	65.760.000			
+ Chi phí thuê mướn khác	34.560.000	34.560.000			
- Các khoản đóng góp (NV trường hợp đồng)	6.398.400	6.398.400			
+ Bảo hiểm xã hội	5.208.000	5.208.000			
+ Bảo hiểm y tế	892.800	892.800			
+ Kinh phí công đoàn		0			
+ Bảo hiểm thất nghiệp	297.600	297.600			
- Sửa chữa, duy tu tài sản	99.213.000	99.213.000		99.213.000	
+ Tài sản và thiết bị chuyển dùng				0	
+ Nhà cửa	26.000.000	26.000.000		26.000.000	
+ Các thiết bị công nghệ thông tin	40.713.000	40.713.000		40.713.000	
+ Tài sản và thiết bị văn phòng		0		0	

JAN
NG
HO
SỐ
TÀI

	+ Đường điện, cấp thoát nước		0		0
	+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	32.500.000	32.500.000		32.500.000
	- Mua sắm tài sản phục vụ CTCM	0	0		0
	+ Các thiết bị công nghệ thông tin				0
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	93.508.000	93.508.000		
	+ Chi hàng hóa, vật tư				
	+ Đồng phục, trang phục		0		
	+ Chi HD nghiệp vụ chuyên ngành	21.908.000	21.908.000		
	+ Chi khác	71.600.000	71.600.000		
	- Mua sắm tài sản vô hình	0	0		0
	+ Mua, bảo trì phần mềm CNTT		0		
	- Chi khác	0	0		
	+ Chi các khoản phí, lệ phí		0		
	+ Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		0		
	+ Chi tiếp khách		0		
	+ Chi các khoản khác		0		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.438.908.353	2.438.908.353	0	0
	- Phụ cấp lương	2.341.964.353	2.341.964.353		
	+ Phụ cấp làm thêm giờ	2.341.964.353	2.341.964.353		
	- Tiền công trả cho vị trí LĐTX	5.100.000	5.100.000	0	
	+ Hỗ trợ bảo vệ	3.600.000	3.600.000		
	+ Hỗ trợ phục vụ	1.500.000	1.500.000		
	- Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, Cán bộ đi học	0	0		
	+ Hỗ trợ đối tượng chính sách CP học tập	0	0		
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	57.564.000	57.564.000		
	+ Nhà trọ	24.570.000	24.570.000		
	+ Y tế				
	+ Thạc sĩ	31.590.000	31.590.000		
	+ Thư viện	1.404.000	1.404.000		
	- Chi phí thuê mượn	0	0		
	+ Thuê lao động trong nước				
	+ Thuê đào tạo lại cán bộ		0		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000	1.200.000		
	+ Đồng phục, trang phục	1.200.000	1.200.000		
	- Chi khác	33.080.000	33.080.000		
	+ Cấp bù miễn giảm học phí	5.880.000	5.880.000		
	+ Lễ ngày NGVN 20/11	27.200.000	27.200.000		
	+ Tết		0		
2	Chi Chương trình mục tiêu				
2.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2.2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Yến



tháng 01 năm 2025

Nguyễn Trung Toàn